

Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15 – 5 – 2023
V/v tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản
và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ D, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoài Phong

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ D xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 179/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Mã Trường D; Sinh năm 1993; Cư trú tại: Ấp T L B, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau; (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Tr; Sinh năm 1997; Cư trú tại: Ấp T T, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau; (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn D; Sinh năm 1976 và bà Trương Thị S; Sinh năm 1978; Cùng cư trú tại: Ấp Tân Thành, xã T T, huyện Đ D, tỉnh Cà Mau; (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Mã Trường D trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Tr kết hôn ngày 07/4/2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T T, huyện Đ D. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, khoảng một năm gần đây phát sinh mâu thuẫn nhiều mặt trong cuộc sống. Hiện tại tình cảm đã hết nên anh D yêu cầu được ly hôn chị Tr.

- Về con chung: Anh D yêu cầu được nuôi cháu Mã Minh Nhật, sinh ngày

10/11/2016 và giao cháu Mã Minh Khuê, sinh ngày 17/5/2020 cho chị Tr nuôi dưỡng, không đặt ra cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Tr trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị thống nhất về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn như anh D trình bày là đúng. Nay chị Tr xác định không thể tiếp tục chung sống nên đồng ý ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị xác định có hai con chung như anh D trình bày là đúng. Hiện tại con chung do chị đang nuôi dưỡng trực tiếp từ nửa tháng nay. Nay chị yêu cầu được nuôi cháu Minh Khuê, giao cháu Minh Nhật cho anh D nuôi dưỡng. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Chị Tr xác định được cha mẹ ruột tặng cho ngày cưới 05 chỉ vàng 24k và 02 chỉ vàng 18k, cha mẹ chồng cho 12 chỉ vàng 24k. Sau khi cưới nhau về cha mẹ mua cho thêm 02 chỉ vàng 18k. Tổng số tài sản chung là 17 chỉ vàng 24k và 04 chỉ vàng 18k. Số vàng này anh D đã lấy bán chi xài cá nhân. Do đó, chị yêu cầu anh D có trách nhiệm giao lại $\frac{1}{2}$ số vàng nêu trên tương đương 8,5 chỉ vàng 24k và 2 chỉ vàng 18k. Ngoài ra, còn chiếc xe hiệu blade biển kiểm soát 69F1 – 398.40 do chị Tr đứng tên, xe do anh D quản lý. Chị Tr yêu cầu nhận xe giao cho anh D giá chênh lệch 5.000.000 đồng.

- Về nợ: Chị Tr xác định có nợ cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị S số tiền 30.000.000 đồng. Khi ly hôn chị thống nhất chị và anh D mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ nợ cho ông D, bà S.

* *Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị S thống nhất trình bày:*

Ngày 28/12/2017, anh D và chị Tr có mượn số tiền 20.000.000 đồng để chi tiêu và mua xe, sau đó mượn thêm 10.000.000 đồng để chuyển chỗ ở trọ và 7.000.000 đồng để chi xài. Anh D chỉ thừa nhận nợ ông, bà 30.000.000 đồng nên nay ông, bà yêu cầu chị Tr và anh D mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ nợ. Đối với phần nợ của chị Tr ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với phần nợ của anh D đã trả cho ông, bà 5.000.000 đồng nên nay ông, bà yêu cầu anh D trả số tiền còn lại là 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: Chị Tr và anh D xác định đối với chiếc xe giá trị hiện tại 10.000.000 đồng, đã giao xe cho chị Tr, chị Tr đã giao lại cho anh D $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch xong. Đối với số vàng chị Tr xin rút lại yêu cầu phản tố về việc yêu cầu anh D có trách nhiệm giao lại cho chị $\frac{1}{2}$, không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh D và chị Tr chung sống vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp

luật công nhận. Xét nguyên nhân mâu thuẫn: Anh D và chị Tr đều xác định vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng anh chị đều xác định hiện tại sống ly thân, không còn tình cảm nên không có khả năng hàn gắn tiếp tục chung sống, anh chị thống nhất ly hôn cùng nhau, điều này cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị là thực tế đã có xảy ra, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho anh D được ly hôn với chị Tr là phù hợp.

[2] Về con chung: Xét yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của anh D và chị Tr thấy rằng, khi ly hôn cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Tr và anh D thống nhất giao cháu Minh Khuê cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Minh Nhật cho anh D nuôi dưỡng. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái quy định pháp luật, hiện tại chị Tr nuôi cháu Minh Khuê vẫn đảm bảo cho sự phát triển của con, các bên cũng thừa nhận anh D cũng có thu nhập để đảm bảo việc nuôi con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cháu Minh Nhật cho anh D nuôi dưỡng, giao cháu Minh Khuê cho chị Tr nuôi dưỡng là phù hợp.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Đối với chiếc xe máy, chị Tr và anh D đã thỏa thuận phân chia xong không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là phù hợp. Đối với 17 chỉ vàng 24k và 04 chỉ vàng 18k, chị Tr và anh D xác định là tài sản chung của vợ chồng. Chị Tr cho rằng biết việc anh D bán vàng nhưng anh D chỉ xài và trả nợ cá nhân. Việc này không được anh D thừa nhận, chị Tr cũng không đưa ra được cơ sở chứng minh. Mặt khác, anh chị đều xác định quá trình chung sống anh chị đều có kinh doanh tạp hóa, nuôi heo và mua sắm tài sản trong gia đình, nhưng việc kinh doanh không có lãi nên mới mất số vốn làm ăn ban đầu. Do đó, có đủ cơ sở xác định số vàng chung của vợ chồng đã dùng vào làm vốn kinh doanh trong gia đình nên yêu cầu phân chia của chị Tr là chưa phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị Tr xin rút lại toàn bộ yêu cầu phân chia số vàng. Xét thấy việc rút lại yêu cầu phản tố là tự nguyện, không bị ai ép buộc và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của ông D và bà S: Ông D, bà S, anh D và chị Tr đều thừa nhận anh D và chị Tr có nợ của ông D, bà S số tiền 30.000.000 đồng. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng thì anh D và chị Tr phải có trách nhiệm trả nợ cho ông D, bà S. Tuy nhiên, ông D và bà S xác định anh D đã thực hiện một phần nghĩa vụ và chỉ yêu cầu anh D trả số tiền còn nợ lại 10.000.000 đồng, các đương sự không thống nhất phương thức trả nợ nên tại phiên hòa giải không thỏa thuận được số nợ này. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở buộc anh D có trách nhiệm trả cho ông D, bà S số tiền 10.000.000 đồng. Đối với phần nghĩa vụ của chị Tr thì ông D và bà S không đặt

ra yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu của ông D, bà S là tự nguyện, không trái quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[5] Về các vấn đề khác: Anh D và chị Tr xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là đúng quy định pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng; Do yêu cầu của ông D, bà S được chấp nhận nên anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông D, bà S (10.000.000 đồng x 5%)

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 56; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mã Trường D.

1.1. Về hôn nhân: Cho anh Mã Trường D được ly hôn chị Nguyễn Thị Tr.

1.2. Về con chung: Giao cháu Mã Minh Nhật, sinh ngày 10/11/2016 cho anh Mã Trường D và giao cháu Mã Minh Khuê, sinh ngày 17/5/2020 cho chị Nguyễn Thị Tr trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Mã Trường D và chị Nguyễn Thị Tr không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Tr về việc phân chia tài sản chung đối với 17 (mười bảy) chỉ vàng 24 (hai mươi bốn) kara và 04 (bốn) chỉ vàng 18 (mười tám) kara.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị S, buộc anh Mã Trường D có nghĩa vụ trả cho ông D và bà S số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Mã Trường D phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013974 ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D (đã nộp xong).

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Mã Trường D phải chịu 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng); (chưa nộp);

- Ông Nguyễn Văn D, bà Trương Thị S và chị Nguyễn Thị Tr không phải chịu. Hoàn trả cho ông D và bà S số tiền tạm ứng đã nộp 925.000 đồng (chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và hoàn trả cho chị Tr số tiền tạm ứng đã nộp 1.422.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) lần lượt theo biên lai thu số 0014090, 0014091 cùng ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ D;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ D;
- Ủy ban nhân dân xã T T, huyện Đ D;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Trúc